



Bài báo nghiên cứu

HÀNH VI TRONG LỚP HỌC CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

Luu Hón Vũ

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Luu Hón Vũ – Email: luuhonvu@gmail.com

Ngày nhận bài: 17-10-2022; ngày nhận bài sửa: 07-12-2022; ngày duyệt đăng: 19-6-2023

TÓM TẮT

Bài viết sử dụng bảng hỏi, khảo sát hành vi trong lớp học của 211 sinh viên năm thứ hai ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên có biểu hiện cao nhất là hành vi giao tiếp với bạn học, có biểu hiện thấp nhất là hành vi kiểm soát người khác; không tồn tại sự khác biệt giữa sinh viên nam và sinh viên nữ, giữa sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn về tần suất biểu hiện các hành vi trong lớp học; tồn tại mối tương quan thuận giữa kết quả học tập và các hành vi hoạt động bằng lời nói, định hướng học tập, kiểm soát người khác, tìm kiếm sự giúp đỡ và tự tin.

Từ khóa: ngành Ngôn ngữ Trung Quốc; hành vi trong lớp học; sinh viên Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Hành vi là “sự tương tác với môi trường có ở động vật trên cơ sở tính tích cực bên ngoài (vận động) và bên trong (tâm lí) của chúng, tính tích cực có định hướng của cơ thể sống đảm bảo thực hiện các tiếp xúc với thế giới bên ngoài” (Vu, 2008, p.259). Hành vi trong lớp học (classroom behavior) “là những phản ứng dựa trên sự kích thích xảy ra cụ thể trong lớp học hoặc cách người học đang hành động trong lớp để phản ứng với những gì đang diễn ra hoặc hiện diện xung quanh họ” (Luu, 2022). Hành vi trong lớp học có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến hiệu quả và tốc độ thụ đắc ngôn ngữ của người học (Yuan, & Xiao, 2003).

Nghiên cứu về hành vi trong lớp học đã đạt được nhiều thành quả trong lĩnh vực giáo dục tiếng Anh. Allwright (1988) đã nghiên cứu về hành vi của người dạy và người học trong lớp học. Ellis (1994) nghiên cứu về thụ đắc ngôn ngữ trong giáo dục trên lớp. Lynch (1996) đã phân tích diễn ngôn của người dạy và người học trong lớp học. Batters (1986) phát hiện sinh viên nam tích cực hơn sinh viên nữ trong việc tham gia các hoạt động giao tiếp bằng lời nói trên lớp học. Yuan và Xiao (2003), Xu và Yuan (2003), Liu và Fu (2006) đã so sánh sự khác biệt giới tính của sinh viên học tiếng Anh không chuyên tại Trung Quốc về hành vi

Cite this article as: Luu Hon Vu (2023). A study of classroom behavior of Chinese Language majors. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 20(6), 1043-1052.

trong lớp học. Yuan, Zhang và Wang (2004), Yuan và Zhao (2006), Fu (2012) đã phát hiện những khác biệt giới tính về hành vi trong lớp học của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trung Quốc.

Song, trong lĩnh vực giáo dục tiếng Trung Quốc, nghiên cứu về hành vi trong lớp học vẫn chưa được quan tâm, chú ý. Thành quả nghiên cứu hiện nay không nhiều, chúng tôi chỉ tìm thấy nghiên cứu của Luu (2022) về trường hợp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Việt Nam học ngoại ngữ thứ hai là tiếng Trung Quốc.

Bài viết này tìm kiếm câu trả lời cho các vấn đề sau: (1) Tình hình chung về hành vi trong lớp học của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc như thế nào? (2) Có tồn tại sự khác biệt giới tính về hành vi trong lớp học của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc không?, (3) Có tồn tại sự khác biệt khu vực gia đình sinh sống về hành vi trong lớp học của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc không?, và (4) Mối tương quan giữa kết quả học tập ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và hành vi trong lớp học như thế nào?

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở lý luận của Hayes (1992) về hành vi trong lớp học. Bà cho rằng, hành vi trong lớp học được cấu thành từ 7 phương diện: (1) hoạt động bằng lời nói (verbal participation), (2) định hướng học tập (learning orientation), (3) kiểm soát người khác (dominating others), (4) tìm kiếm sự giúp đỡ (support-seeking), (5) tự bày tỏ (self-disclosure), (6) tự tin (self-assurance) và (7) giao tiếp với bạn học (sociability). Trong đó, phương diện hoạt động bằng lời nói đề cập đến các hành vi như trả lời câu hỏi, đặt câu hỏi, thảo luận, bày tỏ quan điểm, phản hồi giảng viên; phương diện định hướng học tập đề cập đến các hành vi như động cơ học tập, sự nghiêm túc và hăng hái trong học tập, khả năng diễn đạt, khả năng sắp xếp việc học; phương diện kiểm soát người khác đề cập đến các hành vi như tranh luận, ngắt lời, phê bình, đưa ra lời khuyên; phương diện tìm kiếm sự giúp đỡ đề cập đến các hành vi như trung cầu sự đồng ý, giúp đỡ từ giảng viên và bạn học, làm rõ các nội dung học tập có liên quan; phương diện tự bày tỏ đề cập đến các hành vi như bày tỏ cảm xúc, chia sẻ kinh nghiệm của cá nhân; phương diện tự tin đề cập đến các hành vi như quyết đoán, bảo vệ ý kiến cá nhân, so sánh với bạn học khác; phương diện giao tiếp với bạn học đề cập đến các hành vi như xây dựng, phát triển tình bạn, tương tác, quan tâm đến cảm nhận của các bạn học trong lớp.

2.2. Thiết kế nghiên cứu

2.2.1. Khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu này được tiến hành tại Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ – Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (HUFLIT) vào tháng 9 năm 2022, thông qua nền tảng Google Forms. Tham gia khảo sát là 211 sinh viên năm thứ hai ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Cơ cấu dân tộc, giới tính, khu vực gia đình sinh sống, quê quán và độ tuổi trung bình của khách thể nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Cơ cấu khách thể nghiên cứu

Chỉ tiêu		Số lượng	Tỉ lệ (%)
Dân tộc	Kinh	193	91,5
	Khác	18	8,5
Giới tính	Nam	20	9,5
	Nữ	191	90,5
Khu vực sinh sống	Thành thị	97	46
	Nông thôn	114	54
Quê quán	Thành phố Hồ Chí Minh	59	28
	tỉnh, thành khác	152	72
Độ tuổi trung bình			19,2

2.2.2. Công cụ thu thập dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng công cụ thu thập dữ liệu là Bảng khảo sát hành vi trong lớp học của sinh viên (Student Classroom Behavior) do Hayes (1992) đưa ra. Đây là bảng khảo sát được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ. Bảng khảo sát này bao gồm 36 câu hỏi, trong đó có 6 câu hỏi về phương diện hoạt động bằng lời nói, 8 câu hỏi về phương diện định hướng học tập, 7 câu hỏi về phương diện kiểm soát người khác, 5 câu hỏi về phương diện tìm kiếm sự giúp đỡ, 3 câu hỏi về phương diện tự bày tỏ, 3 câu hỏi về phương diện tự tin và 4 câu hỏi về phương diện giao tiếp với bạn học. Các câu hỏi này đều sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, với mức 1 là “rất không thường xuyên”, mức 2 là “không thường xuyên”, mức 3 là “bình thường”, mức 4 là “thường xuyên” và mức 5 là “rất thường xuyên”.

2.2.3. Công cụ phân tích dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng phần mềm SPSS (phiên bản 25.0) làm công cụ phân tích dữ liệu. Trong đó, sử dụng thống kê mô tả (descriptive statistic) để làm rõ các hành vi trong lớp học của sinh viên, sử dụng kiểm định Independent Sample T-Test để tìm hiểu sự khác biệt về hành vi trong lớp học trên các phương diện giới tính, khu vực gia đình sinh sống, sử dụng phân tích tương quan Pearson để làm rõ mối quan hệ giữa kết quả học tập và hành vi trong lớp học.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Tình hình chung

Hành vi trong lớp học của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được thể hiện trong Bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Thống kê mô tả về hành vi trong lớp học

Các phương diện	Mean	SD
Hoạt động bằng lời nói	2,99	0,62
Định hướng học tập	3,78	0,59
Kiểm soát người khác	1,93	0,49
Tìm kiếm sự giúp đỡ	3,47	0,58
Tự bày tỏ	2,87	0,73
Tự tin	2,97	0,60
Giao tiếp với bạn học	3,81	0,72

Bảng 2 cho thấy thứ tự tần suất từ cao xuống thấp của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc về các phương diện hành vi trong lớp học như sau: giao tiếp với bạn học > định hướng học tập > tìm kiếm sự giúp đỡ > hoạt động bằng lời nói > tự tin > tự bày tỏ > kiểm soát người khác. Kết quả này có phần không giống với kết quả nghiên cứu của Lưu (2022) về trường hợp sinh viên học tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ thứ hai tại Việt Nam, định hướng học tập > giao tiếp với bạn học > tìm kiếm sự giúp đỡ > hoạt động bằng lời nói > tự tin > tự bày tỏ > kiểm soát người khác. Qua đó cho thấy, sinh viên học tiếng Trung Quốc như ngoại ngữ thứ nhất hay ngoại ngữ thứ hai đều ít có biểu hiện trong lớp học ở hành vi kiểm soát người khác, đều có biểu hiện thường xuyên nhất trong lớp học là ở hành vi giao tiếp với bạn học và hành vi định hướng học tập.

Có thể thấy rằng, sinh viên học tiếng Trung Quốc như ngoại ngữ thứ nhất hay ngoại ngữ thứ hai, đều có các đặc điểm giống nhau. Điều này có thể là do ảnh hưởng của văn hóa truyền thống Việt Nam đối với sinh viên. Đại đa số sinh viên thường không dám đề nghị giảng viên giải thích lại các nội dung mà mình chưa hiểu, thường không dám phê bình, góp ý đối với giảng viên, cũng thường không chủ động bày tỏ quan điểm cá nhân, đưa ra ý kiến trái chiều với các bạn học khác. Sinh viên thường cúi đầu xuống, không chủ động trả lời khi giảng viên đặt câu hỏi chung cho cả lớp. Ngoài ra, đại đa số sinh viên thường không có thói quen trao đổi, thảo luận với các bạn học khác, mà có thói quen học một mình.

2.3.2. Sự khác biệt về phương diện giới tính

Tình hình biểu hiện các hành vi trong lớp học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của sinh viên nam và sinh viên nữ được thể hiện trong Bảng 3 sau đây:

Bảng 3. Hành vi trong lớp học theo giới tính

Các phương diện	Giới tính	Mean	SD	t	p
Hoạt động bằng lời nói	Nam	3,07	0,81	0,57	0,57
	Nữ	2,98	0,59		
Định hướng học tập	Nam	3,69	0,71	-0,67	0,51
	Nữ	3,79	0,58		
Kiểm soát người khác	Nam	2,00	0,62	0,70	0,49
	Nữ	1,92	0,48		
Tìm kiếm sự giúp đỡ	Nam	3,41	0,79	-0,35	0,73
	Nữ	3,47	0,56		
Tự bày tỏ	Nam	2,78	0,91	-0,58	0,56
	Nữ	2,88	0,71		
Tự tin	Nam	2,92	0,80	-0,40	0,69
	Nữ	2,97	0,58		
Giao tiếp với bạn học	Nam	3,52	0,78	-1,92	0,06
	Nữ	3,84	0,71		

Bảng 3 cho thấy các hành vi trong lớp học của sinh viên nam có Mean từ 2,00 đến 3,69, còn của sinh viên nữ có Mean từ 1,92 đến 3,84. Thứ tự từ cao xuống thấp của bảy phương diện hành vi trong lớp học của sinh viên nam là định hướng học tập > giao tiếp với bạn học > tìm kiếm sự giúp đỡ > hoạt động bằng lời nói > tự tin > tự bày tỏ > kiểm soát người khác, còn của sinh viên nữ là giao tiếp với bạn học > định hướng học tập > tìm kiếm sự giúp đỡ > hoạt động bằng lời nói > tự tin > tự bày tỏ > kiểm soát người khác. Có thể thấy rằng, có sự khác biệt về thứ tự các phương diện của hành vi trong lớp học giữa sinh viên nam và sinh viên nữ. Sinh viên nam có biểu hiện thường xuyên nhất ở hành vi định hướng học tập, còn sinh viên nữ có biểu hiện thường xuyên nhất ở hành vi giao tiếp với bạn học. Tuy nhiên, kết quả kiểm định Independent Sample T-Test lại cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên nam và sinh viên nữ trên cả bảy phương diện của hành vi trong lớp học.

Kết quả này không giống với kết quả nghiên cứu của Xu và Yuan (2003) về trường hợp sinh viên không chuyên ngành tiếng Anh tại Trung Quốc, sinh viên nữ có tần suất biểu hiện cao hơn sinh viên nam ở hai phương diện định hướng học tập và tìm kiếm sự giúp đỡ. Kết quả này cũng không giống với kết quả nghiên cứu của Fan (2011) về trường hợp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trung Quốc, sinh viên nữ có biểu hiện trên lớp học ở các phương diện hoạt động bằng lời nói, định hướng học tập, tìm kiếm sự giúp đỡ và tự tin cao hơn sinh viên nam. Kết quả này khác với kết quả nghiên cứu của Luu (2022) về hành vi trong lớp học ngoại ngữ thứ hai - tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, sinh viên nam thường xuyên có hành vi kiểm soát người khác hơn sinh viên nữ. Qua đó cho thấy, có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt giới tính về hành vi trong lớp học, có thể tồn tại một nhân tố trung gian nào đó giữa giới tính và hành vi trong lớp học. Ngoài ra, sự chênh lệch khá lớn giữa số lượng sinh viên nam và số lượng sinh viên nữ cũng có tác động nhất định đến kết quả nghiên cứu.

2.3.3. Sự khác biệt về phương diện khu vực gia đình sinh sống

Tình hình biểu hiện các hành vi trong lớp học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn được thể hiện trong Bảng 4.

Bảng 4. *Hành vi trong lớp học theo khu vực gia đình sinh sống*

Các phương diện	Khu vực	Mean	SD	t	p
Hoạt động bằng lời nói	Thành thị	3,05	0,69	1,20	0,23
	Nông thôn	2,94	0,54		
Định hướng học tập	Thành thị	3,79	0,65	0,38	0,71
	Nông thôn	3,76	0,54		
Kiểm soát người khác	Thành thị	1,89	0,45	-	0,33
	Nông thôn	1,96	0,52		

Tìm kiếm sự giúp đỡ	Thành thị	3,46	0,68	-	0,96
	Nông thôn	3,47	0,49	0,05	
Tự bày tỏ	Thành thị	2,83	0,77	-	0,41
	Nông thôn	2,91	0,70	0,83	
Tự tin	Thành thị	3,01	0,67	0,93	0,35
	Nông thôn	2,93	0,54		
Giao tiếp với bạn học	Thành thị	3,79	0,74	-	0,75
	Nông thôn	3,82	0,70	0,32	

Bảng 4 cho thấy các hành vi trong lớp học của sinh viên đến từ khu vực thành thị có Mean từ 1,89 đến 3,79, còn của sinh viên đến từ khu vực nông thôn có Mean từ 1,96 đến 3,82. Thứ tự từ cao xuống thấp của bảy phương diện hành vi trong lớp học của sinh viên đến từ khu vực thành thị là định hướng học tập = giao tiếp với bạn học > tìm kiếm sự giúp đỡ > hoạt động bằng lời nói > tự tin > tự bày tỏ > kiểm soát người khác, còn của sinh viên đến từ khu vực nông thôn là giao tiếp với bạn học > định hướng học tập > tìm kiếm sự giúp đỡ > hoạt động bằng lời nói > tự tin > tự bày tỏ > kiểm soát người khác. Có thể thấy rằng, có sự khác biệt về thứ tự các phương diện của hành vi trong lớp học giữa sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn, nhưng sự khác biệt này không đáng kể. Sinh viên đến từ khu vực thành thị có biểu hiện thường xuyên nhất ở hai hành vi định hướng học tập và giao tiếp với bạn học, còn sinh viên đến từ khu vực nông thôn có biểu hiện thường xuyên nhất ở hành vi giao tiếp với bạn học. Tuy nhiên, kết quả kiểm định Independent Sample T-Test lại cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn trên cả bảy phương diện của hành vi trong lớp học.

Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Luu (2022) về trường hợp sinh viên Việt Nam học ngoại ngữ thứ hai là tiếng Trung Quốc. Điều này có thể là vì đại đa số sinh viên Việt Nam cho dù đến từ khu vực thành thị hay đến từ khu vực nông thôn, cho dù học tiếng Trung Quốc như một chuyên ngành hay chỉ là một ngoại ngữ thứ hai, đều chưa được tiếp cận với tiếng Trung Quốc ở bậc phổ thông, chỉ mới tiếp xúc với ngôn ngữ này khi bước chân vào giảng đường đại học. Vì thế, không tồn tại sự khác biệt giữa sinh viên đến từ khu vực thành thị và khu vực nông thôn về hành vi trong lớp học.

2.3.4. Mối tương quan với kết quả học tập

Mối tương quan giữa kết quả học tập và các phương diện hành vi trong lớp học của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc như sau (xem Bảng 5):

Bảng 5. Tương quan giữa kết quả học tập và hành vi trong lớp học

		Hoạt động bằng lời nói	Định hướng học tập	Kiểm soát người khác	Tìm kiếm sự giúp đỡ	Tự bày tỏ	Tự tin	Giao tiếp với bạn học
Kết quả học tập	Pearson Correlation	0,31	0,30	0,19	0,21	0,11	0,20	0,05
	Sig. (2- tailed)	0,00	0,00	0,01	0,00	0,10	0,00	0,43

Bảng 5 cho thấy không tồn tại mối tương quan giữa kết quả học tập và hành vi trong lớp học ở các phương diện tự bày tỏ và giao tiếp với bạn học, tồn tại mối tương quan thuận giữa kết quả học tập và hành vi trong lớp học ở các phương diện hoạt động bằng lời nói, định hướng học tập, kiểm soát người khác, tìm kiếm sự giúp đỡ và tự tin. Điều này cho thấy sinh viên có kết quả học tập càng cao thì càng thường có các hành vi hoạt động bằng lời nói, định hướng học tập, kiểm soát người khác, tìm kiếm sự giúp đỡ và tự tin, còn những sinh viên có kết quả học tập càng thấp thì sẽ càng có tần suất các hành vi này trong lớp học ít hơn.

Kết quả này cho thấy, cũng giống với sinh viên học ngoại ngữ thứ hai là tiếng Trung Quốc (Luu, 2022), các hành vi hoạt động bằng lời nói, định hướng học tập, tìm kiếm sự giúp đỡ đều có mối tương quan với kết quả học tập của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Song, khác với sinh viên học tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ thứ hai, hành vi trong lớp học trên phương diện kiểm soát người khác và tự tin cũng có mối tương quan với kết quả học tập của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Qua đó có thể thấy rằng, khi sinh viên nghiêm túc, nỗ lực trong học tập, có động cơ học tập rõ ràng, có mục tiêu học tập cụ thể, tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, chủ động tìm kiếm sự giúp đỡ từ phía giảng viên và các bạn học, sẽ giúp sinh viên có hiệu quả học tập cao hơn. Ngoài ra, với sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, việc chủ động bày tỏ quan điểm cá nhân, tranh luận với người khác cũng sẽ góp phần giúp sinh viên hiểu hơn về bài giảng, bên cạnh đó việc cạnh tranh với bạn học sẽ làm cho sinh viên phải không ngừng cố gắng để có kết quả học tập tốt hơn. Chính vì thế, những sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc thường có các biểu hiện hành vi hoạt động bằng lời nói, định hướng học tập, kiểm soát người khác, tìm kiếm sự giúp đỡ và tự tin, sẽ thường có kết quả học tập tiếng Trung Quốc cao hơn những sinh viên ít có biểu hiện các hành vi này.

3. Kết luận

Hành vi trong lớp học là những phản ứng dựa trên sự kích thích xảy ra cụ thể trong lớp học hoặc những phản ứng của người học trước những gì đang diễn ra xung quanh, có ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả và tốc độ thụ đắc ngôn ngữ của người học. Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có biểu hiện cao nhất là hành vi giao tiếp với bạn học, có biểu

hiện thấp nhất là hành vi kiểm soát người khác. Về phương diện giới tính, giữa sinh viên nam và sinh viên nữ không tồn tại sự khác biệt về tần suất biểu hiện các hành vi trong lớp học. Về phương diện khu vực gia đình sinh sống, giữa sinh viên đến từ khu vực thành thị và sinh viên đến từ khu vực nông thôn không tồn tại sự khác biệt về tần suất biểu hiện các hành vi trong lớp học. Về mối tương quan với kết quả học tập, hành vi trong lớp học có mối tương quan thuận với kết quả học tập của sinh viên ở các phương diện hoạt động bằng lời nói, định hướng học tập, kiểm soát người khác, tìm kiếm sự giúp đỡ và tự tin.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allwright, D. (1988). *Observation in the Language Classroom*. Longman.
- Batters, J. (1986). Do Boys really Think Languages Are Just Girl-Talk? *Modern Languages*, 67(2), 75-79.
- Ellis, R. (1994). *The Study of Second Language Acquisition*. Oxford University Press.
- Fan, X. Y. (2011). Yingyu zhuan ye xuesheng ketang biao xian de xingbie chayi yanjiu [An empirical study of gender differences in classroom performance of English majors]. Intelligent Information Technology Application Association (Eds.). *Proceedings of 2011 International Conference on Applied Social Science (ICASS 2011 V4)* (pp.72-76). Information Engineering Research Institute.
- Fu, M. (2012). Ketang biao xian de xingbie chayi yu Yingyu tingli chengji de xiangguanxing yanjiu [A study on the correlation between gender differences in classroom performance and English listening scores]. *Overseas English*, (23), 127-128.
- Hayes, E. (1992). Students' perceptions of women and men as learners in higher education. *Research in Higher Education*, 33(3), 377-393.
- Liu, T., & Fu, M. (2006). Nan nv xingbie chayi zai daxue Yingyu ketang zhong de biao xian yu yanjiu [The performance and research of gender differences between men and women in college English classrooms]. *China Market*, (27), 77-79.
- Luu, H. V. (2022). Hành vi trong lớp học tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh [Classroom Behavior of English Majors at Ho Chi Minh University of Banking in Chinese Language]. *VNU Journal of Science: Education Research*, 38(2), 73-82.
- Lynch, T. (1996). *Communication in the Language Classroom*. Oxford University Press.
- Vu, D. (2008). *Tu dien Tam li hoc [Dictionary of Psychology]*. Vietnam Encyclopedia Publishing House.

- Xu, B. F., & Yuan, F. S. (2003). Fei Yingyu zhuan ye xuesheng xuexi celue he ketang biao xian de xingbie chayi yanjiu [A Study on Gender Differences in Learning Strategies and Classroom Performance of Non-English Majors]. *Yantai Normal University Journal (Philosophy and Social Sciences Edition)*, 20(3), 77-82+94.
- Yuan, F. S., & Xiao, D. F. (2003). Ketang biao xian xingbie chayi yu siji chengji de guanxi yanjiu [A study on the relationship between gender differences in classroom performance and TEM 4 scores]. *Foreign Languages and Their Teaching*, (8), 22-25.
- Yuan, F. S., & Zhao, H. Y. (2006). Waiyu danxiang jineng yu ketang biao xian guanxi de xingbie chayi yanjiu [Gender differences in the relationship between foreign language skills and classroom performance]. *Yantai Normal University Journal (Philosophy and Social Sciences Edition)*, 23(1), 103-106.
- Yuan, F. S., Zhang, F. Y., & Wang, J. Q. (2004). Ketang biao xian de xingbie chayi yu Yingyu siji chengji guanxi yanjiu [An empirical study of gender differences of English classroom behaviors of English majors and its relationships with TEM 4 scores]. *Journal of Qinghai Normal University (Philosophy and Social Sciences)*, (3), 133-137.

A STUDY OF CLASSROOM BEHAVIOR OF CHINESE LANGUAGE MAJORS

Luu Hon Vu

Ho Chi Minh University of Banking, Vietnam

Corresponding author: Luu Hon Vu – Email: luuhonvu@gmail.com

Received: October 17, 2022; Revised: December 07, 2022; Accepted: June 19, 2023

ABSTRACT

The article reports findings from a study using a questionnaire to survey the classroom behavior of 211 second-year students majoring in the Chinese Language at Ho Chi Minh University of Foreign Languages - Information Technology. The results showed that the highest expression was sociability and the lowest expression was dominating others. There is no difference between male and female students, between students from urban areas and students from rural areas regarding the frequency of behavior in the classroom. The results also indicate a positive correlation between academic performance and classroom behaviors such as verbal participation, learning orientation, dominating others, support-seeking, and self-assurance. Based on the result, the article offers some recommendations for teaching.

Keywords: Chinese Language major; classroom behavior; Vietnamese students

PHỤ LỤC
BẢNG KHẢO SÁT HÀNH VI TRONG LỚP HỌC CỦA SINH VIÊN

Hoạt động bằng lời nói	Trả lời câu hỏi của giảng viên Đặt câu hỏi Chủ động thảo luận Kiểm soát cuộc thảo luận Bày tỏ quan điểm Tích cực phản hồi giảng viên
Định hướng học tập	Nghiêm túc học các môn tiếng Trung Quốc Có động cơ học tập tiếng Trung Quốc Hăng hái học tập Sắp xếp tốt việc học Chú ý đến chi tiết Quan tâm đến điểm số Lịch sự Diễn đạt tốt
Kiểm soát người khác	Phê bình giảng viên Ngắt lời giảng viên Không đồng ý quan điểm của giảng viên Để lại ấn tượng sâu sắc cho bạn học cùng lớp Ngắt lời bạn học khác Đưa ra lời khuyên cho các bạn học khác Tranh luận với người khác
Tìm kiếm sự giúp đỡ	Tìm kiếm sự giúp đỡ của giảng viên Tìm kiếm sự giúp đỡ của bạn học khác Trưng cầu sự đồng ý của giảng viên Ghi chú Làm rõ bài tập về nhà giảng viên bố trí
Tự bày tỏ	Thảo luận vấn đề cá nhân Bày tỏ cảm xúc bản thân Chia sẻ kinh nghiệm bản thân
Tự tin	Quyết đoán Kiên trì ý kiến của bản thân Cạnh tranh với bạn học
Giao tiếp với bạn học	Thân thiện Phát triển tình bạn với các bạn học khác Rất quan tâm đến cảm nhận của người khác Tương tác với bạn học